

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA H'LEO
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2021/DS-ST

Ngày: 16-9-2021

V/v Tranh chấp về hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Vũ Xuân Thụ.

- Ông Võ Ánh Sứ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Y Sơ Mi Niê Kđăm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo tham gia phiên tòa: Ông Ksor Y Kon – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2021 tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 401/2020/TLST - DS, ngày 03 tháng 11 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2021/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 114/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: Số 2 đường N, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần K - Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch Ea H'Leo theo Giấy ủy quyền tham gia tố tụng số 3979/2020/GUQ-PL ngày 28/12/2020 của tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: Số 435 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Drăng, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Thôn 4, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; cùng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc người đại diện cho nguyên đơn ngân hàng thương mại cổ phần S (sau đây viết tắt là ngân hàng S) trình bày:

- Ngày 05/7/2019, ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T có ký Hợp đồng tín dụng số LD 1919100099 với ngân hàng TMCP Sài G - Chi nhánh Đắk Lắk

- Phòng giao dịch Ea H'Leo đề vay như sau: Số tiền vay là: 900.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng tiền vay: Sản xuất nông nghiệp; Lãi suất vay: 10%/năm tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng; Thời hạn vay: 12 tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay nói trên ông T, bà T đã ký Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số: 1196/2018/TC/EHL ngày 06/7/2018 với ngân hàng TMCP S. Tài sản thế chấp bao gồm: Quyền sử dụng 20.017m² đất, thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 200, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CC537199, số vào sổ cấp GCN: CH01828 do Ủy ban nhân dân huyện Ea H'Leo cấp ngày 06/6/2018 cho ông Phạm N và bà Lê Thị T, địa chỉ thửa đất tại thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 28/6/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T.

Ngày 05/7/2019 giữa ngân hàng S và vợ chồng ông T ký văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1196-01, nội dung sửa đổi hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 1196/2018/TC/EHL ngày 06/7/2018.

- Ngày 31/07/2018 bà Nguyễn Thị Thu T có ký hợp đồng với ngân hàng S Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – Các tài liệu được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà Nguyễn Thị Thu T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức là 50.000.000 đồng, với mục đích là tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp thẻ Tín dụng, bà T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 66.0467.900 đồng (tạm tính đến ngày 22/8/2019). Trong quá trình sử dụng đến tháng 10/2019 bà T đã thanh toán cho Ngân hàng vẫn theo kỳ đều đặn. Nhưng trong khoảng thời gian từ tháng 11/2019 đến nay bà T đã không thanh toán đầy đủ các kỳ trả nợ đến hạn hàng tháng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 22/12/2019 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Trong quá trình vay vốn, ông T, bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc cũng như nợ lãi, ngân hàng S đã nhiều lần liên hệ làm việc trực tiếp, thông báo nợ quá hạn, yêu cầu ông T, bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, cho đến nay ông T, bà T vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho ngân hàng, vi phạm nghiêm trọng các nội dung thỏa thuận mà hai bên đã ký kết.

Để đảm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cũng như đảm bảo việc thu hồi vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, ngân hàng S đề nghị Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu sau:

Buộc ông T, bà T phải trả cho ngân hàng S tổng số tiền tạm tính đến ngày 03/9/2020 đối với hợp đồng LD 1919100099 là: nợ gốc là 900.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn là 103.522.191 đồng, tiền lãi vượt trong hạn 8.855.797 đồng. Đối với hợp đồng vay qua thẻ tín dụng: Tính đến ngày 03/9/2020 ông T, bà T còn nợ: 61.462.437 đồng; trong đó, nợ gốc 50.845.740 đồng và lãi suất quá hạn 10.16.697 đồng.

Đề nghị vợ chồng ông T, bà T phải chịu số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 04/9/2020 theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng tín dụng đã ký với ngân hàng S cho đến khi thanh toán hết nợ.

Trường hợp ông T, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu nêu trên thì ngân hàng S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã thế chấp.

Về án phí dân sự và chi phí tố tụng: Yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập hợp lệ vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành làm việc được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea H'Leo phát biểu quan điểm về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ đã được thu thập tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần buộc ông T, bà T phải trả cho ngân hàng thương mại cổ phần S số nợ gốc đối với hợp đồng LD 1919100099 là: nợ gốc là 900.000.000 đồng; Đối với hợp đồng vay qua thẻ tín dụng nợ gốc 50.845.740 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Cần chấp nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà ngân hàng thương mại cổ phần S với ông T, bà T đã ký kết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn ngân hàng S với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do ông T, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn vắng mặt; mặt khác, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố

tụng cho nguyên đơn cũng yêu cầu không tiến hành hòa giải, theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải giữa các đương sự được.

Sau khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông T, bà T đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn không đến tham gia. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 05/7/2019 ông T, bà T và ngân hàng thương mại cổ phần S ký hợp đồng tín dụng số LD1919100099 để vay số tiền 900.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng; lãi suất cho vay 10%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; mục đích vay là phục vụ nông nghiệp. Ngân hàng S đã giải ngân 900.000.000 đồng cho ông T, bà T.

[2.2] Ngày 31/07/2018 bà Nguyễn Thị Thu T có ký hợp đồng với ngân hàng S Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng của Ngân hàng. Căn cứ thu nhập của bà T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức là 50.000.000 đồng, với mục đích là tiêu dùng cá nhân.

Đến hạn thanh toán, ông T, bà T không thanh toán cho ngân hàng số nợ gốc và lãi suất như thỏa thuận. Hiện nay, đối với hợp đồng LD1919100099 còn nợ 900.000.000 đồng tiền nợ gốc, lãi trong hạn là 196.481.092 đồng, lãi vượt trong hạn 64.499.720 đồng, tổng cộng là 1.160.980.812 đồng. Đối với hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng còn nợ 50.845.740 đồng, lãi quá hạn 25.748.541 đồng, tổng cộng là 76.594.281 (tính đến ngày 15/9/2021).

Xét thấy, việc thiết lập các hợp đồng tín dụng nêu trên giữa ngân hàng thương mại cổ phần S với anh T, chị T tuy không có công chứng, chứng thực nhưng trong hợp đồng thế chấp tài sản số 1196/2018/TC/EHL ngày 06/7/2018 giữa ngân hàng thương mại cổ phần S với anh T, chị T được công chứng tại Văn phòng công chứng Mai Thị P, số công chứng 581, quyền 02, ngày 06/7/2018, tại Điều 1 của hợp đồng có dẫn chiếu “Nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm toàn bộ nghĩa vụ của bên vay đối với Sacombank được quy định tại hợp đồng cho vay số: LD 1818600010 ngày 05/7/2018 ký kết giữa Sacombank và bên vay và các văn bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng nêu trên nếu có...”. Tại Điều 1 của Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 1196-01 ngày 05/7/2019 sửa đổi, bổ sung hợp đồng 1196/2018/TC/EHL ngày 06/7/2018 thể hiện “Toàn bộ nghĩa vụ của bên thế chấp với Sacombank (gồm nợ gốc, nợ lãi, phí, các khoản phải trả khác) tại hợp đồng tín dụng số LD1818600010 ngày 05/7/2018 và LD1919100099 ngày 05/7/2019 và tất cả sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ, các cam kết của bên được cấp tín dụng với sacom bank dưới hình thức cấp tín dụng

theo quy định của pháp luật và các cam kết khác của bên thế chấp với Sacombank ...” nên theo quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đó là những tình tiết không phải chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn vắng mặt tại nơi cư trú. Tòa án trung cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên so sánh mẫu chữ ký, chữ viết họ và tên Nguyễn Thị Thu T tại mục “Chữ ký và họ tên của chủ thẻ chính” trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 31/7/2018 so với chữ ký và viết tên Nguyễn Thị Thu T tại mục “BÊN THẾ CHẤP” trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 1196/2018/TC/EHL, ngày 06/7/2018 có phải do cùng một người ký tên và viết tên hay không để có căn cứ giải quyết vụ án.

Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đắk Lắk có kết luận giám định, kết luận: *“Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Thu Thủy dưới mục “chữ ký và họ tên chủ thẻ chính” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Thu T trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do một người ký và viết ra.*

Như vậy, việc ông T, bà T có nợ của ngân hàng S đối với hợp đồng LD1919100099 còn nợ 900.000.000 đồng tiền nợ gốc, đối với hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng còn nợ 50.845.740 đồng là có thật, việc thiết lập hợp đồng vay tiền giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên đây là giao dịch hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Ngân hàng S đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên cho vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự nhưng ông T, bà T đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Việc ông T, bà T không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ngân hàng S, nên Ngân hàng yêu cầu ông T, bà T phải trả đối với hợp đồng LD1919100099 còn nợ 900.000.000 đồng tiền nợ gốc, lãi trong hạn là 196.481.092 đồng, lãi vượt trong hạn 64.499.720 đồng, tổng cộng là 1.160.980.812 đồng. Đối với hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng còn nợ 50.845.740 đồng, lãi quá hạn 25.748.541 đồng, tổng cộng là 76.594.281 đồng (tạm tính đến ngày 15/9/2021) là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3] Đối với hợp đồng thế chấp tài sản: Bảo đảm tiền vay ông T, bà T đã ký với ngân hàng thương mại cổ phần S hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 1196/2018/TC/EHL ngày 06/7/2018 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 1196-01 ngày 05/7/2019 sửa đổi, bổ sung hợp đồng 1196/2018/TC/EHL ngày 06/7/2018. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng 20.017m² đất, thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 200, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CC537199, sổ vào sổ cấp GCN: CH01828 do Ủy ban nhân dân huyện Ea H’Leo cấp ngày 06/6/2018 cho ông Phạm

N và bà Lê Thị T, địa chỉ thửa đất tại thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 28/6/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T.

Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Văn phòng công chứng Mai Thị P, số 581, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 06/7/2018. Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 1196-01 ngày 05/7/2019 sửa đổi, bổ sung hợp đồng 1196/2018/TC/EHL ngày 06/7/2018 được công chứng tại Văn phòng công chứng Lê Văn T, số 4276, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/7/2019. Như vậy, hợp đồng thế chấp tài sản trên được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, giám định: Do yêu cầu của ngân hàng S được chấp nhận nên cần buộc ông T, bà T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, giám định; toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, giám định ngân hàng S đã nộp tạm ứng. Vì vậy, ông T, bà T có nghĩa vụ phải trả cho ngân hàng S 2.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, 5.670.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định.

[5] Về án phí dân sự: Do yêu cầu của ngân hàng S có căn cứ nên cần buộc ông T, bà T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Cần trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự cho ngân hàng S đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; Điều 147; Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 159, Điều 160; Điều 161; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 463, khoản 1 Điều 466; Điều 468; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 33, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Điều 40, Điều 48, Điều 54 của Luật Công chứng 2014. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng thương mại cổ phần S. Buộc anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị Thu T phải trả cho ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền là 1.237.575.093 đồng (Một tỷ, hai trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm bảy mươi năm nghìn, không trăm chín mươi ba đồng). Trong đó, đối với hợp đồng số LD1919100099 ngày 05/7/2018 nợ gốc là 900.000.000 đồng, lãi trong hạn là 196.481.092 đồng, lãi vượt trong hạn 64.499.720 đồng. Đối với hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 31/7/2018 nợ gốc là 50.845.740 đồng, lãi quá hạn 25.748.541 đồng (các khoản nợ lãi tạm tính đến ngày 15/9/2021).

Kể từ ngày 16/9/2021 ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T còn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

Trong trường hợp ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho ngân hàng thương mại cổ phần S thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng 20.017m² đất, thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 200, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CC537199, sổ vào sổ cấp GCN: CH01828 do Ủy ban nhân dân huyện Ea H'Leo cấp ngày 06/6/2018 cho ông Phạm N và bà Lê Thị T, địa chỉ thửa đất tại thôn E, xã E, huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 28/6/2018 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Ngọc T và chị bà Nguyễn Thị Thu T để thu hồi nợ.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, giám định: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, 5.670.000 đồng tiền chi phí giám định, số tiền này ngân hàng thương mại cổ phần S đã nộp tạm ứng nên ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T phải trả cho ngân hàng thương mại cổ phần S 2.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, 5.670.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 49.127.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ngân hàng thương mại cổ phần S 22.107.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo, theo biên lai số AA/2019/0012172, ngày 26/10/2020 (do Nguyễn Văn T nộp thay).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ngân hàng thương mại cổ phần S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện Ea H'Leo;
- Chi cục THADS huyện Ea H'Leo;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

- Lưu hồ sơ.

Phạm Đăng Khoa